

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B10LV**

Năm học: **22-23**

Mã MH/MĐ: **MH02072**

Học kỳ: **02**

Tên MH/MĐ: **Giáo dục Chính trị**

Số TC: **2**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2253801011205	Đặng Văn Bé	Ba	30/04/1989			6.5	10.0				9.8		9.4
2	2253801011206	Lê Bình	Chiến	10/04/1990			7	8.0				8.3		8.0
3	2253801011207	Trần Ngọc	Diễn	17/01/1984			8	10.0				9.8		9.6
4	2253801011208	Nguyễn Hoàng	Giang	12/12/1993			8	9.6				9.5		9.3
5	2253801011209	Trần Nhật	Hào	17/10/1999			8.5	10.0				10.0		9.8
6	2253801011210	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	12/03/1987			9	8.8				8.8		8.8
7	2253801011211	Trần Công	Hậu	19/01/1991			8	9.6				9.5		9.3
8	2253801011212	Nguyễn Văn	Hết	18/04/1979			8	9.2				9.8		9.4
9	2253801011213	Kha Văn	Hòa	08/04/1971			7	6.8				9.8		8.6
10	2253801011214	Mai Thanh	Hoàng	01/01/1982			8.5	9.2				9.8		9.5
11	2253801011215	Nguyễn Thị	Huệ	20/11/1992			7	9.2				9.8		9.3
12	2253801011217	Huỳnh Văn	Khải	02/08/1992			9.5	10.0				9.3		9.5
13	2253801011218	Trần Thị	Liên	23/04/1992			7.5	9.6				9.3		9.1
14	2253801011219	Phan Thị	Liễu	10/01/1984			7.5	9.2				9.3		9.0
15	2253801011220	Nguyễn Huy	Long	02/03/1988			6.5	8.0				10.0		9.0
16	2253801011221	Trần Văn	Ngà	30/04/1989			8	9.6				9.8		9.5
17	2253801011222	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	28/12/1993			8	10.0				8.8		9.0
18	2253801011225	Lê Văn	Quý	21/09/1974			7	8.8				9.5		9.0
19	2253801011226	Trần Hữu	Sang	19/01/1989			8	9.6				10.0		9.6

Châu Đốc, ngày 13 tháng 9 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Phạm Thị Lan Nhi